

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TẠI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TP HỒ CHÍ MINH

Áp dụng từ ngày 16/06/2026 thay thế bảng giá ngày 06/04/2026

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|-------------|-------------|---------|
| A. DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH | | | | |
| I. Giá dịch vụ khám bệnh | | | | |
| 1 | Khám phụ khoa | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 2 | Khám vú | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 3 | Khám xác định thai | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 4 | Khám nam khoa | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 5 | Khám Sản khoa | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 6 | Khám nội | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 7 | Khám mắt | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 8 | Khám da liễu | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 9 | Khám tiêm chủng | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 10 | Khám tiêm chủng ngoài giờ | Đồng/Lần | 70.000 | |
| 11 | Khám nhi | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 12 | Khám sức khỏe toàn diện lao động (không kể xét nghiệm, X-quang) | Đồng/Lần | 160.000 | |
| 13 | Khám sức khỏe lái xe (không kể xét nghiệm, X-quang) | Đồng/Lần | 160.000 | |
| 14 | Khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | Đồng/Lần | 160.000 | |
| 15 | Khám béo phì trẻ em | Đồng/Lần | 70.000 | |
| 16 | Khám béo phì người lớn | Đồng/Lần | 70.000 | |
| 17 | Đo chỉ số cơ thể | Đồng/Lần | 50.000 | |
| 18 | Khám tư vấn dinh dưỡng trẻ em | Đồng/Lần | 60.000 | |
| 19 | Khám tư vấn dinh dưỡng người lớn | Đồng/Lần | 60.000 | |
| 20 | Hướng dẫn dinh dưỡng (hướng dẫn nấu ăn cho trẻ) | Đồng/Lần | 30.000 | |
| 21 | Đánh giá dinh dưỡng | Đồng/Lần | 50.000 | |
| 22 | Lập Thực đơn mẫu | Đồng/Lần | 50.000 | |
| 23 | Lập thực đơn bệnh lý ngày | Đồng/Lần | 50.000 | |
| 24 | Lập thực đơn tuần | Đồng/Lần | 200.000 | |
| 25 | Lập thực đơn tháng | Đồng/Lần | 500.000 | |
| 26 | Khẩu phần ăn 24 giờ | Đồng/Lần | 50.000 | |
| 27 | Giảm đau tĩnh mạch | Đồng/Lần | 30.000 | |
| II. Giá dịch vụ ngày giường bệnh | | | | |
| 28 | 1 Ngày giường bệnh ban ngày | Đồng/Lần | 56.400 | |
| III. Giá dịch vụ kỹ thuật và thăm dò chức năng | | | | |
| 29 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Đồng/Lần | 58.400 | |
| 30 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Đồng/Lần | 532.500 | |
| 31 | Thông bàng quang | Đồng/Lần | 101.800 | |
| 32 | Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ | Đồng/Lần | 628.000 | |
| 33 | Thở oxy qua gọng kính ≤ 8 giờ | Đồng/Lần | 202.000 | |
| 34 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Đồng/Lần | 27.500 | |
| 35 | Tiêm trong da | Đồng/Lần | 15.100 | |
| 36 | Tiêm dưới da | Đồng/Lần | 15.100 | |
| 37 | Tiêm tiêm bắp | Đồng/Lần | 15.100 | |
| 38 | Tiêm tĩnh mạch | Đồng/Lần | 15.100 | |
| 39 | Truyền tĩnh mạch | Đồng/Lần | 25.100 | |
| 40 | Siêu âm tim thai qua thành bụng | Đồng/Lần | 252.300 | |
| 41 | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo | Đồng/Lần | 195.600 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------|---------|
| 42 | Điều trị sần cục bằng laser CO ₂ | Đồng/Lần | 399.000 | |
| 43 | Điều trị các thương tổn có bết sùi bằng laser CO ₂ | Đồng/Lần | 399.000 | |
| 44 | Điều trị hạt com bằng laser CO ₂ | Đồng/Lần | 399.000 | |
| 45 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO ₂ | Đồng/Lần | 399.000 | |
| 46 | Thay băng | Đồng/Lần | 64.300 | |
| 47 | Cắt chỉ | Đồng/Lần | 40.300 | |
| 48 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Đồng/Lần | 3.116.800 | |
| 49 | Thủ thuật Leep (Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) | Đồng/Lần | 1.249.700 | |
| 50 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung | Đồng/Lần | 2.104.900 | |
| 51 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | Đồng/Lần | 436.200 | |
| 52 | Điều trị tổn thương CTC bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt lase, áp lạnh... | Đồng/Lần | 191.500 | |
| 53 | Cắt u thành âm đạo | Đồng/Lần | 2.268.300 | |
| 54 | Lấy dị vật âm đạo | Đồng/Lần | 653.700 | |
| 55 | Chích áp xe tuyến bartholin | Đồng/Lần | 951.600 | |
| 56 | Bóc nang tuyến bartholin | Đồng/Lần | 1.369.400 | |
| 57 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Đồng/Lần | 885.400 | |
| 58 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | Đồng/Lần | 414.500 | |
| 59 | Cắt đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn, châm thuốc | Đồng/Lần | 889.700 | |
| 60 | Nong buồng tử cung, đặt dụng cụ chống dính | Đồng/Lần | 627.100 | |
| 61 | Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết | Đồng/Lần | 236.500 | |
| 62 | Nạo hút thai trứng | Đồng/Lần | 914.600 | |
| 63 | Chích Apxe vú | Đồng/Lần | 251.500 | |
| 64 | Soi cổ tử cung | Đồng/Lần | 68.100 | |
| 65 | Làm thuốc âm đạo (công khám) | Đồng/Lần | 36.500 | |
| 66 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đồng/Lần | 252.500 | |
| 67 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | Đồng/Lần | 352.300 | |
| 68 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ cũ | Đồng/Lần | 700.200 | |
| 69 | Hút thai dưới siêu âm | Đồng/Lần | 522.000 | |
| 70 | Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng pp hút chân không | Đồng/Lần | 429.500 | |
| 71 | Phá thai 7 tuần bằng thuốc | Đồng/Lần | 199.700 | |
| 72 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng pp hút chân không | Đồng/Lần | 450.000 | |
| 73 | Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring sản khoa | Đồng/Lần | 55.000 | |
| 74 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Đồng/Lần | 94.600 | |
| 75 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | Đồng/Lần | 313.500 | |
| 76 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Đồng/Lần | 376.500 | |
| 77 | Chích áp xe tầng sinh môn | Đồng/Lần | 873.000 | |
| 78 | Cây - tháo thuốc tránh thai (Cây thuốc tránh thai) | Đồng/Lần | 251.400 | |
| 79 | Cây - tháo thuốc tránh thai (Tháo thuốc tránh thai) | Đồng/Lần | 251.400 | |
| 80 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | Đồng/Lần | 139.000 | |
| 81 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Đồng/Lần | 1.043.500 | |
| 82 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Đồng/Lần | 40.300 | |
| 83 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Đồng/Lần | 85.500 | |
| 84 | Cấp cứu bong mắt ban đầu | Đồng/Lần | 344.200 | |
| 85 | Lấy dị vật mũi [không gây mê] | Đồng/Lần | 213.900 | |
| 86 | Lấy dị vật họng miệng | Đồng/Lần | 43.100 | |
| 87 | Khí dung mũi họng | Đồng/Lần | 27.500 | |
| 88 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 89 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 90 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 91 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------|---------|
| 92 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 93 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 94 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 95 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 96 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 97 | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 98 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 99 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 100 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 101 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 102 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 103 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 104 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 105 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 64.300 | |
| 106 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 107 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 108 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 109 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 110 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 111 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 112 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 113 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 114 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 115 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 116 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 117 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 118 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 119 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 120 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 121 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 122 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 123 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 124 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | Đồng/Lần | 171.900 | |
| 125 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm | Đồng/Lần | 196.900 | |
| 126 | Siêu âm ổ bụng | Đồng/Lần | 58.600 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------|---------|
| 127 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Đồng/Lần | 58.600 | |
| 128 | Siêu âm đầu dò âm đạo | Đồng/Lần | 195.600 | |
| 129 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | Đồng/Lần | 89.300 | |
| 130 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo | Đồng/Lần | 252.300 | |
| 131 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Đồng/Lần | 58.600 | |
| 132 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Đồng/Lần | 58.600 | |
| 133 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Đồng/Lần | 58.600 | |
| 134 | Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu (NT) | Đồng/Lần | 252.300 | |
| 135 | Siêu âm Doppler thai | Đồng/Lần | 233.000 | |
| 136 | Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME) | Đồng/Lần | 468.000 | |
| 137 | Siêu âm tuyến vú hai bên | Đồng/Lần | 58.600 | |
| 138 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 139 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 140 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 141 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 142 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 143 | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 144 | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 145 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 146 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 147 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 148 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 149 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 150 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 151 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 152 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 153 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 154 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 155 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 156 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | Đồng/Lần | 105.300 | |
| 157 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim] | Đồng/Lần | 130.300 | |
| 158 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 159 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 160 | Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 161 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | Đồng/Lần | 73.300 | |
| 162 | Đo mật độ xương | Đồng/Lần | 22.800 | |
| 163 | Điện tim thường | Đồng/Lần | 39.900 | |
| 164 | Ghi điện não đồ vi tính | Đồng/Lần | 75.200 | |
| 165 | Đo thính lực đơn âm | Đồng/Lần | 49.500 | |
| 166 | Nạo buồng tử cung chẩn đoán | Đồng/Lần | 628.000 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|--|---|-------------|-------------|---------|
| IV. GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM PHÁT HIỆN BỆNH | | | | |
| 167 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | Đồng/Mẫu | 166.200 | |
| 168 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tổng trở | Đồng/Mẫu | 43.500 | |
| 169 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công | Đồng/Mẫu | 39.700 | |
| 170 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | Đồng/Mẫu | 24.800 | |
| 171 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá) | Đồng/Mẫu | 42.100 | |
| 172 | Định nhóm máu hệ Rh D (kỹ thuật phiên đá) | Đồng/Mẫu | 33.500 | |
| 173 | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 | Đồng/Mẫu | 421.200 | |
| 174 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Đồng/Mẫu | 13.600 | |
| 175 | Thời gian đông máu | Đồng/Mẫu | 13.600 | |
| 176 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Đồng/Mẫu | 28.000 | |
| 177 | Định lượng Mg [Máu] | Đồng/Mẫu | 33.600 | |
| 178 | Định lượng Phospho (máu) | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 179 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 180 | Định lượng Sắt [Máu] | Đồng/Mẫu | 33.600 | |
| 181 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | Đồng/Mẫu | 28.000 | |
| 182 | Định lượng Urê máu [Máu] | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 183 | Điện giải (Na, K, Cl) niệu | Đồng/Mẫu | 30.200 | |
| 184 | Định lượng Creatinin (niệu) | Đồng/Mẫu | 16.800 | |
| 185 | Micro Albumin (niệu) | Đồng/Mẫu | 44.800 | |
| 186 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | Đồng/Mẫu | 44.800 | |
| 187 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | Đồng/Mẫu | 44.800 | |
| 188 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Đồng/Mẫu | 44.800 | |
| 189 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Đồng/Mẫu | 44.800 | |
| 190 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Đồng/Mẫu | 44.800 | |
| 191 | Tổng phân tích nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh đo quang) | Đồng/Mẫu | 28.600 | |
| 192 | Đường máu mao mạch | Đồng/Mẫu | 16.000 | |
| 193 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 194 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 195 | Calci | Đồng/Mẫu | 13.400 | |
| 196 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 197 | Định lượng Cholesterol toàn phần | Đồng/Mẫu | 28.000 | |
| 198 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] | Đồng/Mẫu | 56.100 | |
| 199 | Định lượng Creatinin (máu) | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 200 | Định lượng Albumin [Máu] | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 201 | Định lượng Glucose [Máu] | Đồng/Mẫu | 22.400 | |
| 202 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | Đồng/Mẫu | 20.000 | |
| 203 | Định lượng HbA1c [Máu] | Đồng/Mẫu | 105.300 | |
| 204 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Đồng/Mẫu | 28.000 | |
| 205 | Tinh dịch đồ | Đồng/Mẫu | 339.000 | |
| 206 | Gonadotropin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch định tính (test nhanh hCG nước tiểu) | Đồng/Mẫu | 24.000 | |
| 207 | Vi nấm soi tươi | Đồng/Mẫu | 45.500 | |
| 208 | HBsAg test nhanh | Đồng/Mẫu | 58.600 | |
| 209 | Anti HBs (HbsAb) | Đồng/Mẫu | 65.200 | |
| 210 | HBcAb test nhanh | Đồng/Mẫu | 65.200 | |
| 211 | HCV Ab test nhanh | Đồng/Mẫu | 58.600 | |
| 212 | HAV Ab test nhanh | Đồng/Mẫu | 130.500 | |
| 213 | HEV Ab test nhanh | Đồng/Mẫu | 130.500 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------|---------|
| 214 | HIV Ab test nhanh | Đồng/Mẫu | 58.600 | |
| 215 | HIV Ag/Ab test nhanh | Đồng/Mẫu | 107.300 | |
| 216 | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | Đồng/Mẫu | 142.500 | |
| 217 | HIV kháng định (Tính cho 2 lần tiếp theo) | Đồng/Mẫu | 201.200 | |
| 218 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | Đồng/Mẫu | 979.700 | |
| 219 | Dengue NS1Ag test nhanh | Đồng/Mẫu | 142.500 | |
| 220 | Dengue IgM-IgG test nhanh | Đồng/Mẫu | 142.500 | |
| 221 | HPV genotype PCR hệ thống tự động | Đồng/Mẫu | 1.101.700 | |
| 222 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp | Đồng/Mẫu | 41.700 | |
| 223 | Đơn bào đường ruột soi tươi | Đồng/Mẫu | 45.500 | |
| 224 | Trứng giun, sán soi tươi | Đồng/Mẫu | 45.500 | |
| 225 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | Đồng/Mẫu | 45.500 | |
| 226 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Đồng/Mẫu | 35.100 | |
| 227 | Trichomonas vaginalis soi tươi | Đồng/Mẫu | 45.500 | |
| 228 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | Đồng/Mẫu | 45.500 | |
| 229 | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi (trong phân/dưới da) | Đồng/Mẫu | 45.500 | |
| 230 | Vi khuẩn nhuộm soi | Đồng/Mẫu | 74.200 | |
| 231 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | Đồng/Mẫu | 74.200 | |
| 232 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | Đồng/Mẫu | 13.000 | |
| 233 | Mycobacterium leprae nhuộm soi | Đồng/Mẫu | 74.200 | |
| 234 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | Đồng/Mẫu | 74.200 | |
| 235 | Chlamydia test nhanh | Đồng/Mẫu | 78.300 | |
| 236 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính] (giang mai) | Đồng/Mẫu | 41.700 | |
| 237 | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | Đồng/Mẫu | 417.200 | |
| 238 | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep | Đồng/Mẫu | 601.700 | |
| 239 | Định lượng Iode niệu | Đồng/Mẫu | 40.000 | |
| 240 | Định lượng Iode muối | Đồng/Mẫu | 20.000 | |

B. DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG

I. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP

| | | | | |
|-----|--|----------|---------|--|
| 241 | Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp | Đồng/Lần | 36.000 | |
| 242 | Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp | Đồng/Lần | 36.000 | |
| 243 | Hội chuẩn phim X quang bụi phổi | Đồng/Lần | 10.000 | |
| 244 | Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp | Đồng/Lần | 10.000 | |
| 245 | Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp | Đồng/Lần | 200.000 | |
| 246 | Khám Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 247 | Khám Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 248 | Khám Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 249 | Khám Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 250 | Khám Bệnh hen phế quản nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 251 | Khám Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 252 | Khám Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 253 | Khám Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------|---------|
| 254 | Khám Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 255 | Khám Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 256 | Khám Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 257 | Khám Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 258 | Khám Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 259 | Khám Bệnh nhiễm độc nicôtin nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 260 | Khám Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 261 | Khám Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 262 | Khám Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 263 | Khám Bệnh phóng xạ nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 264 | Khám Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 265 | Khám Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 266 | Khám Bệnh giảm áp nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 267 | Khám Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 268 | Khám Bệnh sạm da nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 269 | Khám Bệnh viêm da và loét vách ngăn mũi nghề nghiệp do crôm | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 270 | Khám Bệnh Leptospira nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 271 | Khám Bệnh nốt dầu nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 272 | Khám Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường âm ướt và lạnh kéo dài | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 273 | Khám Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 274 | Khám Bệnh lao nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 276 | Khám Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 275 | Khám Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 277 | Khám Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 278 | Khám Bệnh viêm gan vi rút B, C nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 278 | Khám Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 279 | Khám Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 280 | Khám Bệnh COVID - 19 nghề nghiệp | Đồng/Lần | 20.000 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------|---------|
| 281 | Đo thính lực sơ bộ | Đồng/Lần | 28.000 | |
| 282 | Đo Thính lực hoàn chỉnh | Đồng/Lần | 42.000 | |
| 283 | Sắc giác | Đồng/Lần | 20.000 | |
| 284 | Đo khúc xạ mắt | Đồng/Lần | 6.500 | |
| 285 | Patch test; Prick test | Đồng/Lần | 15.000 | |
| 286 | Đo liều sinh học | Đồng/Lần | 18.000 | |
| 287 | Xét nghiệm nấm soi tươi | Đồng/Lần | 10.000 | |
| 288 | Đo pH da | Đồng/Lần | 26.000 | |
| 289 | Thử kính | Đồng/Lần | 13.000 | |
| 290 | Điện não đồ | Đồng/Lần | 56.000 | |
| 291 | Đo thị lực khách quan | Đồng/Lần | 40.000 | |
| 292 | Đo nhãn áp | Đồng/Lần | 16.000 | |
| 293 | Soi mao mạch | Đồng/Lần | 56.000 | |
| 294 | Soi đáy mắt | Đồng/Lần | 22.000 | |
| 295 | Đo chức năng hô hấp | Đồng/Lần | 106.000 | |
| 296 | Holter điện tâm đồ/huyết áp | Đồng/Lần | 210.000 | |
| 297 | Chụp X quang bụi phổi | Đồng/Lần | 35.000 | |
| 298 | Chụp X quang tim phổi | Đồng/Lần | 42.000 | |
| 299 | Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần | Đồng/Lần | 65.000 | |
| 300 | Siêu âm 2 chiều tổng quát | Đồng/Lần | 35.000 | |
| 301 | Test rối nhiễu tâm trí học đường (Dzung/Beck) | Đồng/Lần | 25.000 | |

II. XÉT NGHIỆM MẪU NƯỚC (nước ăn uống và sinh hoạt - nước thải), KHÔNG KHÍ

| | | | | |
|-----|--------------------------------------|----------|---------|--|
| 302 | Độ pH | Đồng/Mẫu | 56.000 | |
| 303 | Độ màu | Đồng/Mẫu | 70.000 | |
| 304 | Mùi; vị - xác định bằng cảm quan | Đồng/Mẫu | 14.000 | |
| 305 | Độ đục | Đồng/Mẫu | 70.000 | |
| 306 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | Đồng/Mẫu | 104.000 | |
| 307 | Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -) | Đồng/Mẫu | 100.000 | |
| 308 | Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------|---------|
| 309 | Hàm lượng Sulfat (SO ₄) | Đồng/Mẫu | 90.000 | |
| 310 | Florua | Đồng/Mẫu | 200.000 | |
| 311 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | Đồng/Mẫu | 98.000 | |
| 312 | Chỉ số Pecmanganat | Đồng/Mẫu | 84.000 | |
| 313 | Clorua (Cl ⁻) | Đồng/Mẫu | 70.000 | |
| 314 | Độ cứng toàn phần (tính theo CaCO ₃) | Đồng/Mẫu | 80.000 | |
| 315 | Clo dư tự do | Đồng/Mẫu | 70.000 | |
| 316 | Asen (As) | Đồng/Mẫu | 150.000 | |
| 317 | Cadmi (Cd) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 318 | Chì (Pb) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 319 | Đồng (Cu) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 320 | Kẽm (Zn) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 321 | Mangan (Mn) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 322 | Sắt (Fe) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 323 | Seleni (Se) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 324 | Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 325 | Thủy ngân | Đồng/Mẫu | 180.000 | |
| 326 | Natri (Na) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 327 | Crom (Cr) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 328 | Nickel (Ni) | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 329 | Xét nghiệm Coliform theo phương pháp màng lọc | Đồng/Mẫu | 182.000 | |
| 330 | Xét nghiệm Escherichia coli theo phương pháp màng lọc | Đồng/Mẫu | 182.000 | |
| 331 | Xét nghiệm Clostridium perfringens theo phương pháp màng lọc (Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit) | Đồng/Mẫu | 182.000 | |
| 332 | Xét nghiệm Streptococci feacal theo phương pháp màng lọc | Đồng/Mẫu | 136.000 | |
| 333 | Xét nghiệm Salmonella theo phương pháp màng lọc | Đồng/Mẫu | 182.000 | |
| 334 | Xét nghiệm Staphylococcus aureus theo phương pháp màng lọc | Đồng/Mẫu | 136.000 | |
| 335 | Xét nghiệm Pseudomonas aeruginosa theo phương pháp màng lọc | Đồng/Mẫu | 182.000 | |
| 336 | Vi sinh không khí (không khí <75 m ³) | Đồng/Mẫu | 450.000 | |
| 337 | Vi sinh không khí (không khí >75 m ³) | Đồng/Mẫu | 850.000 | |
| 338 | Vi sinh bề mặt Dụng cụ | Đồng/Mẫu | 200.000 | |
| 339 | Vi sinh bề mặt Đồ vải | Đồng/Mẫu | 200.000 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------|-------------|---------|
| 340 | Vi sinh bề mặt Thiết bị | Đồng/Mẫu | 200.000 | |
| 341 | Vi sinh bề mặt Bàn tay | Đồng/Mẫu | 200.000 | |
| 342 | Xét nghiệm lý hóa | USD/ mẫu | 18 | |
| 343 | Xét nghiệm xác định độc chất | USD/ mẫu | 70 | |

III. DỊCH VỤ PHUN KHỬ TRÙNG, DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT CHUỘT

| | | | | |
|-----|--|--|--------|--|
| 344 | Diệt chuột | đồng/m ² | 2.000 | |
| 345 | Diệt côn trùng bằng hóa chất (muối, ruồi, bọ chét, gián ...) | đồng/m ² | 5.000 | |
| 346 | Diệt côn trùng tàu bay chờ người dưới 300 chỗ ngồi (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/tàu bay | 45 | |
| 347 | Diệt côn trùng tàu bay chờ người từ 300 chỗ ngồi trở lên (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/tàu bay | 65 | |
| 348 | Diệt côn trùng tàu bay chờ hàng hóa các loại (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/tàu bay | 35 | |
| 349 | Diệt côn trùng tàu biển các loại (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/m ³ khoang tàu | 0,42 | |
| 350 | Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chờ người, chờ hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) (Không bao gồm tiền hóa chất) | đồng/phương tiện | 35.000 | |
| 351 | Diệt côn trùng kho hàng (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/m ³ kho hàng | 0,14 | |
| 352 | Diệt côn trùng Container 40 fit (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/container | 28 | |
| 353 | Diệt côn trùng Container 20 ft (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/container | 14 | |
| 354 | Phun khử trùng | đồng/m ² | 5.000 | |
| 355 | Khử trùng tàu thuyền các loại (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/m ² diện tích khử trùng | 0,50 | |
| 356 | Khử trùng tàu bay các loại (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/m ² diện tích khử trùng | 0,50 | |
| 357 | Khử trùng kho hàng, container các loại (Không bao gồm tiền hóa chất) | USD/m ² diện tích khử trùng | 0,40 | |

IV. DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ

| | | | | |
|-----|--|---|-----|--|
| 358 | Kiểm tra y tế đối với thi thể | USD/lần kiểm tra | 20 | |
| 359 | Kiểm tra y tế đối với hài cốt | USD/lần kiểm tra | 7 | |
| 360 | Kiểm tra y tế đối với tro cốt | USD/lần kiểm tra | 5 | |
| 361 | Xử lý vệ sinh thi thể | USD/lần xử lý | 40 | |
| 362 | Xử lý vệ sinh hài cốt | USD/lần xử lý | 14 | |
| 363 | Kiểm tra y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người | USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận | 6,5 | |
| 364 | Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg | USD/ lần kiểm tra | 1,4 | |
| 365 | Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg | USD/ lần kiểm tra | 4 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|-------------|---------|
| 366 | Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg | USD/ lần kiểm tra | 6 | |
| 367 | Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn | USD/ lần kiểm tra | 13 | |
| 368 | Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn | USD/ lần kiểm tra | 39 | |
| 369 | Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn | USD/ lần kiểm tra | 90 | |
| 370 | Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng trên 100 tấn | USD/ lần kiểm tra | 100 | |
| 371 | Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại) | USD/lần/tàu | 130 | |
| 372 | Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại) | USD/lần/tàu | 65 | |
| 373 | Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT | USD/lần/tàu | 95 | |
| 374 | Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên | USD/lần/tàu | 110 | |
| 375 | Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT | USD/lần/tàu | 26 | |
| 376 | Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên | USD/lần/tàu | 39 | |
| 377 | Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi | USD/lần/tàu | 18 | |
| 378 | Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên | USD/lần/tàu | 75 | |
| 379 | Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu bay các loại | USD/tàu | 25 | |

V. DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

| | | | | |
|-----|---|----------|---------|--|
| 380 | Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu thời điểm) | Đồng/Mẫu | 91.000 | |
| 381 | Bụi chứa hóa chất phân tích (SiO ₂ gây bụi phổi) | Đồng/Mẫu | 182.000 | |
| 382 | Phân tích silic tự do SiO ₂ trong bụi | Đồng/Mẫu | 280.000 | |
| 383 | Đo, đếm bụi sợi Amiăng | Đồng/Mẫu | 280.000 | |
| 384 | Bụi Amiăng (xác định hàm lượng, phân loại Amiăng) | Đồng/Mẫu | 700.000 | |
| 385 | Bụi bông | Đồng/Mẫu | 210.000 | |
| 386 | Bụi hạt (đánh giá phòng sạch) | Đồng/Mẫu | 70.000 | |
| 387 | Bụi hô hấp-trọng lượng (mẫu cả ca 8h) | Đồng/Mẫu | 280.000 | |
| 388 | Bụi PM10 (trọng lượng, kích thước ≤10), mẫu thời điểm | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 389 | Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước ≤2.5), mẫu thời điểm | Đồng/Mẫu | 140.000 | |

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------|---------|
| 390 | Các hơi khí độc | Đồng/Mẫu | 133.000 | |
| 391 | Hơi khí độc kim loại, các chất vô cơ: Pb, Cu, Mn, Fe, Ni.... | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 392 | Vi khí hậu (Nhiệt độ +âm độ+vận tốc gió) | Đồng/Mẫu | 56.000 | |
| 393 | Bức xạ nhiệt | Đồng/Mẫu | 56.000 | |
| 394 | Ồn chung | Đồng/Mẫu | 35.000 | |
| 395 | Ồn tương đương - Đo tiếng ồn tương đương 30 phút | Đồng/Mẫu | 73.000 | |
| 396 | Ồn tương đương - Đo tiếng ồn tương đương 60 phút | Đồng/Mẫu | 224.000 | |
| 397 | Ồn tương đương - Đo tiếng ồn tương đương 240 phút | Đồng/Mẫu | 420.000 | |
| 398 | Ồn phân tích theo dải tần | Đồng/Mẫu | 84.000 | |
| 399 | Đo ánh sáng | Đồng/Mẫu | 18.000 | |
| 400 | Đo rung động - Tần số cao | Đồng/Mẫu | 70.000 | |
| 401 | Đo rung động- Tần số thấp | Đồng/Mẫu | 42.000 | |
| 402 | Phóng xạ tổng liều | Đồng/Mẫu | 260.000 | |
| 403 | Đo liều xuất phóng xạ | Đồng/Mẫu | 250.000 | |
| 404 | Đo áp suất | Đồng/Mẫu | 14.000 | |
| 405 | Đo thông gió | Đồng/Mẫu | 40.000 | |
| 406 | Điện từ trường - Tần số cao | Đồng/Mẫu | 90.000 | |
| 407 | Điện từ trường - Tần số công nghiệp | Đồng/Mẫu | 56.000 | |
| 408 | Bức xạ cực tím | Đồng/Mẫu | 84.000 | |
| 409 | Bụi toàn phần - trọng lượng (mẫu cả ca. 8h) | Đồng/Mẫu | 385.000 | |
| 410 | Bụi hô hấp - trọng lượng (mẫu thời điểm) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 411 | Bụi tổng lơ lửng (mẫu thời điểm) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 412 | Bụi PM10 (trọng lượng kích thước<10), mẫu 24h | Đồng/Mẫu | 1.120.000 | |
| 413 | Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước<2.5), mẫu 24h | Đồng/Mẫu | 1.120.000 | |
| 414 | Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; SO2; CO2; NO2; H2S; NH3... | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 415 | Hơi axit, kiềm: HCL; H2SO4; H3PO4; HNO3 ..KOH; NaOH... | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 416 | Hơi dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen, Toluen, Xylen, Xăng.... | Đồng/Mẫu | 350.000 | |
| 417 | Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thông kê nhịp tim | Đồng/Mẫu | 210.000 | |
| 418 | Tính tiêu hao năng lượng các thao tác lao động dựa vào bảng thời gian lao động và Bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động | Đồng/Mẫu | 105.000 | |



| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------|---------|
| 419 | Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn (hình, số..) | Đồng/Mẫu | 22.000 | |
| 420 | Đo trắc nghiệm tâm lý: thử nghiệm chú ý (Bourdon, Landolt, Platonop..) | Đồng/Mẫu | 22.000 | |
| 421 | Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động | Đồng/Mẫu | 56.000 | |
| 422 | Đo kích thước Ergonomie cơ bản trong lao động | Đồng/Mẫu | 18.000 | |
| 423 | Đo kích thước Ergonomie cơ bản trong vị trí lao động | Đồng/Mẫu | 18.000 | |
| 424 | Đo thời gian phản xạ thính vận động | Đồng/Mẫu | 56.000 | |
| 425 | Đo thời gian phản xạ thị vận động | Đồng/Mẫu | 56.000 | |
| 426 | Đo tần số nhấp nháy tới hạn(CFF) | Đồng/Mẫu | 70.000 | |
| 427 | Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng Bảng kiểm | Đồng/Mẫu | 77.000 | |
| 428 | Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng cơ toàn thân | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 429 | Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ lớn (Cơ cánh tay, cơ bả vai) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 430 | Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 431 | Đánh giá gánh nặng lao động do tiếp nhận, xử lý tín hiệu, thông tin | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 432 | Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của nhiệm vụ | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 433 | Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 434 | Thời gian tập trung chú ý (% so với thời gian ca) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 435 | Số đối tượng phải quan sát cùng 1 lúc | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 436 | Kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm (khi khoảng cách từ mắt tới đối tượng cần quan sát $\leq 0,5m$) và khi phải tập trung chú ý (% thời gian ca) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 437 | Thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 438 | Đối với loại hiển thị bằng chữ-số | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 439 | Đối với loại hiển thị bằng đồ thị | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 440 | Đánh giá gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt tín hiệu âm thanh) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 441 | Đánh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng giờ phải nói trong 1 tuần) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 442 | Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc. Mức độ trầm trọng của lỗi sai. | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 443 | Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 444 | Đánh giá thời gian (giây) thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thao tác lặp lại | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 445 | Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca) | Đồng/Mẫu | 140.000 | |
| 446 | Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS | Đồng/Mẫu | 70.000 | |

C. DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|--|---|---------------|-------------|---------|
| I. Dịch vụ Đào tạo | | | | |
| 447 | Lớp đào tạo liên tục CME - Tiêm chủng an toàn | Đồng/học viên | 1.300.000 | |
| 448 | Lớp đào tạo liên tục CME - Phương pháp truyền thông, giáo dục sức khỏe cơ bản | Đồng/học viên | 1.300.000 | |
| 449 | Lớp đào tạo liên tục CME : "Kỹ thuật đặt dụng cụ tránh thai trong tử cung TCu380" | Đồng/học viên | 1.600.000 | |
| 450 | Huấn luyện vệ sinh an toàn lao động | Đồng/lớp | 6.000.000 | |
| 451 | Huấn luyện Sơ cứu, cấp cứu | Đồng/lớp | 6.000.000 | |
| 452 | Báo cáo chuyên đề | Đồng/lớp | thỏa thuận | |
| II. Dịch vụ kiểm nghiệm thực phẩm | | | | |
| 453 | Hàm lượng chất chiết (hòa tan) trong nước | Đồng/Mẫu | 110.000 | |
| 454 | Xét nghiệm furfural | Đồng/Mẫu | 174.000 | |
| 455 | Xét nghiệm aldehyd | Đồng/Mẫu | 147.000 | |
| 456 | Xét nghiệm Methanol | Đồng/Mẫu | 143.000 | |
| 457 | Xét nghiệm Iod | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 458 | Xét nghiệm mùi, vị trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 43.000 | |
| 459 | Xét nghiệm định tính NH ₃ trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 78.000 | |
| 460 | Xét nghiệm phẩm màu kiềm | Đồng/Mẫu | 103.000 | |
| 461 | Xét nghiệm định tính và bán định lượng axit boric và natri borat | Đồng/Mẫu | 99.000 | |
| 462 | Xét nghiệm đường khử trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 139.000 | |
| 463 | Xét nghiệm H ₂ S | Đồng/Mẫu | 75.000 | |
| 464 | Xét nghiệm tro không tan trong HCl | Đồng/Mẫu | 134.000 | |
| 465 | Xét nghiệm đường tổng | Đồng/Mẫu | 156.000 | |
| 466 | Xét nghiệm hàm lượng chất không tan | Đồng/Mẫu | 88.000 | |
| 467 | Xét nghiệm hàm lượng Kalisorbate | Đồng/Mẫu | 592.000 | |
| 468 | Xét nghiệm hàm lượng Natribenzoate | Đồng/Mẫu | 606.000 | |
| 469 | Xét nghiệm hàm lượng Acesulfam K | Đồng/Mẫu | 631.000 | |
| 470 | Xét nghiệm hàm lượng cafein | Đồng/Mẫu | 566.000 | |
| 471 | Xét nghiệm hàm lượng saccharin | Đồng/Mẫu | 585.000 | |



| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|--------------------------|--|-------------|-------------|---------|
| 472 | Xét nghiệm hàm lượng acid | Đồng/Mẫu | 85.000 | |
| 473 | Xét nghiệm hàm lượng nitrit trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 174.000 | |
| 474 | Xét nghiệm hàm lượng nitơ amoniac trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 134.000 | |
| 475 | Xét nghiệm hàm lượng nitơ axit amin trong thủy sản | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 476 | Xét nghiệm hàm lượng canxi trong muối ăn | Đồng/Mẫu | 150.000 | |
| 477 | Xét nghiệm hàm lượng magiê trong muối ăn | Đồng/Mẫu | 119.000 | |
| 478 | Xét nghiệm độ pH trong thịt và các sản phẩm thịt | Đồng/Mẫu | 101.000 | |
| 479 | Xét nghiệm hàm lượng Thủy ngân trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) | Đồng/Mẫu | 490.000 | |
| 480 | Xét nghiệm hàm lượng Arsen trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) | Đồng/Mẫu | 563.000 | |
| 481 | Xét nghiệm hàm lượng Chì (Pb) trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) | Đồng/Mẫu | 610.000 | |
| 482 | Xét nghiệm hàm lượng Cadmi (Cd) trong thực phẩm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) | Đồng/Mẫu | 604.000 | |
| 483 | Xét nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bằng phương pháp test nhanh | Đồng/Mẫu | 130.000 | |
| 484 | Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính Coagulase trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 549.000 | |
| 485 | Phương pháp xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 120.000 | |
| 486 | Định lượng Nấm men và nấm mốc trong Thực phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 | Đồng/Mẫu | 192.000 | |
| 487 | Định lượng Nấm men và nấm mốc trong Thực phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95 | Đồng/Mẫu | 200.000 | |
| 488 | Định lượng tổng số Coliforms trong thực phẩm | Đồng/Mẫu | 230.000 | |
| 489 | Định lượng E.coli dương tính β -glucuronidaza trong Thực phẩm | Đồng/Mẫu | 243.000 | |
| 490 | Định lượng E.coli bằng kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (AOAC 996.24 (2016)) | Đồng/Mẫu | 246.000 | |
| 491 | Phát hiện Vibrio cholerae trong thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 21872-1 | Đồng/Mẫu | 503.000 | |
| 492 | Phát hiện Vibrio parahaemolyticus trong thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO 21872-1 | Đồng/Mẫu | 503.000 | |
| 493 | Phát hiện, định lượng và xác định type huyết thanh của Salmonella | Đồng/Mẫu | 547.000 | |
| 494 | Định lượng B.cereus giả định và Bacillus cereus | Đồng/Mẫu | 234.000 | |
| 495 | Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae | Đồng/Mẫu | 201.000 | |
| 496 | Phương pháp định lượng Clostridium perfringens | Đồng/Mẫu | 186.000 | |
| III. Dịch vụ khác | | | | |
| 497 | Số sức khỏe - tiêm ngừa | Đồng/cuốn | 5.000 | |



| STT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------|---------|
| 498 | Sở sức khỏe - sinh sản | Đồng/cuốn | 5.000 | |
| 499 | Sở sức khỏe - dinh dưỡng | Đồng/cuốn | 5.000 | |
| 500 | Sở sức khỏe - khám sức khỏe định kỳ | Đồng/cuốn | 5.000 | |
| 501 | Sở sức khỏe - khám bệnh nghề nghiệp | Đồng/cuốn | 5.000 | |
| 502 | Phụ thu - Phí vận chuyển | Đồng/Lần | Thỏa thuận | |
| 503 | Phụ thu - Công tác phí | Đồng/Lần | Thỏa thuận | |
| 504 | Phụ thu - Khác | Đồng/Lần | Thỏa thuận | |
| 505 | Tư vấn đọc kết quả xét nghiệm thử Anti-Hbs | Đồng/người | Thỏa thuận | |
| 506 | Thông kê danh sách nhân viên cần tiêm ngừa Viêm gan B | Đồng/người | Thỏa thuận | |
| 507 | Hỗ trợ Hội trường | Đồng/Ngày | Thỏa thuận | |



Nguyễn Hồng Tâm